

Số: 155 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2019

|                                             |                                                                        |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG |                                                                        |
| Số: 001785                                  | Kinh phí tăng thêm một năm khi các chế độ, chính sách sửa đổi, bổ sung |
| ĐẾN                                         | được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp giữa năm 2019         |
| Ngày: 14-06-2019                            |                                                                        |
| Chuyển:.....                                |                                                                        |
| Bi hồ sơ số:.....                           | Căn cứ Thông báo số 14/TB-HĐND ngày 18/4/2019 của Hội đồng nhân dân    |

## BÁO CÁO

Căn cứ Thông báo số 14/TB-HĐND ngày 18/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp thứ 31, ngày 17 tháng 4 năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 21/TB-HĐND ngày 21/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kết luận của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh tại Hội nghị liên tịch chuẩn bị kỳ họp thứ Mười (thường lệ giữa năm 2019) - HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 – 2021;

Theo Thông báo số 21/TB-HĐND có 14 tờ trình, dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới với khái toán kinh phí dự kiến tăng thêm một năm là 91.031.079.223 đồng (*Chi tiết Báo cáo kinh phí dự kiến tăng đính kèm*), cụ thể.

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 giai đoạn 2017-2020: dự kiến kinh phí tăng thêm một năm là 21.119 triệu đồng; tuy nhiên, do số biên chế giảm nên quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động giảm theo thực tế (kinh phí năm 2019 giảm so với năm 2017 nếu không thay đổi mức chi là 80.675 triệu đồng) do vậy không ảnh hưởng đến tổng chi của ngân sách tỉnh; phân chênh lệch còn lại giải quyết cho việc tinh giản biên chế và Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

2. Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương: dự kiến không làm tăng chi ngân sách.

3. Quy định về chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, mức chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước tại tỉnh Bình Dương: dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể các đối tượng được áp dụng chế độ tiếp khách; mức chi thực hiện theo quy định; dự kiến tăng ngân sách một năm là 3.468.517.000 đồng.

4. Quy định nội dung chi, mức chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương: ban hành cụ thể nội dung chi đối với Ban An toàn giao thông cấp huyện dự kiến không làm tăng chi ngân sách.



5. Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương: mức chi đề nghị thấp hơn mức chi của văn bản ban hành trước đó nên không làm tăng chi ngân sách.

6. Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp của Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh: không ảnh hưởng đến tăng chi ngân sách, thực hiện cụ thể hóa mức chi của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

7. Quy định về chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương: dự kiến làm tăng chi 1.983.200.000 đồng, trong đó tăng mức chi chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi trên 100 tuổi từ 1.800.000 đồng/trường hợp thành 2.200.000 đồng/trường hợp; người cao tuổi trên 90 tuổi tăng từ 800.000 đồng/trường hợp thành 1.000.000 đồng/trường hợp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tặng quà người trên 100 tuổi tăng từ 1.300.000 đồng thành 1.500.000 đồng; người cao tuổi trên 95 tuổi tăng từ 800.000 đồng lên thành 1.000.000 đồng; người 80, 85 tuổi tăng từ 300.000 thành 700.000 đồng; người cao tuổi 70, 75 tuổi tăng từ 300.000 đồng thành 500.000 đồng.

8. Quy định một số khoản đóng góp, chế độ miễn, giảm và hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại công đồng; chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương: dự kiến tăng chi 368.373.200 đồng.

9. Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Dương: dự kiến tăng chi 20.174.523 đồng (khảo sát trên 03 đề tài do Sở Khoa học Công nghệ thực hiện năm 2018), cụ thể: mức chi lập phiếu điều tra tăng từ 1.000.000 đồng lên thành 3.000.000 đồng; tiền công cho người điều tra tăng từ 157.955 đồng/người/ngày thành 190.000 đồng/người/ngày; chi cho đối tượng cung cấp thông tin tăng từ 40.000 đồng/người thành 48.000 đồng/người.

10. Chế độ hỗ trợ nhân viên thú y cấp xã: dự kiến không làm tăng chi ngân sách; trình lại do thay đổi căn cứ pháp lý.

11. Chế độ hỗ trợ công tác viên làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu cấp trên địa bàn tỉnh: dự kiến tăng chi 302.364.000 đồng, trong đó: hỗ trợ phụ cấp cộng tác viên tăng từ 0,3 x mức lương cơ sở thành 0,5 x mức lương cơ sở; hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế là 100%.

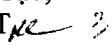
12. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, nhân viên và học sinh ngành Giáo dục và Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Dương: dự kiến tăng chi ngân sách 41.354.950.500 đồng.

13. Quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương: dự kiến làm tăng chi ngân sách 22.134.000.000 đồng.

14. Bãi bỏ một số quy định trong các Nghị quyết có liên quan đến các xã còn khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Dương: không làm tăng chi ngân sách.

Trên đây là báo cáo khái toán kinh phí tăng thêm khi các chế độ, chính sách sử dụng, bổ sung được thông qua tại kỳ họp giữa năm 2019 theo Thông báo số 21/TB-HĐND ngày 21/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh./. 

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, Tạo, KTN, NC, VX, TH;
- Lưu: VT 

**TM. Ủ BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



  
Trần Thanh Liêm

# BÁO CÁO DỰ KIẾN KINH PHÍ TĂNG MỘT NĂM CỦA CHẾ ĐỘ KINH SÁCH DỰ KIẾN BAN HÀNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

| STT               | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                                            | Mức chi cũ<br>(nếu có)                         | Mức chi dự kiến ban hành                | Số đối tượng dự kiến | Kinh phí              | Ghi chú                                                                                                                                                                                     |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                                                                                               |                                                |                                         |                      | <b>91,031,079,223</b> |                                                                                                                                                                                             |
| 1                 | Điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND                                                       | <b>Sở Tài chính chủ trì soạn thảo</b>          |                                         |                      | <b>21,399,500,000</b> | Nghị quyết dự kiến thông qua vào tháng 6/2019 nên kinh phí tăng tương ứng là 50% của 1 năm                                                                                                  |
|                   | - Cấp tỉnh                                                                                                                                    | 50,000,000                                     | 65,000,000                              | 1100                 | 16,500,000,000        |                                                                                                                                                                                             |
|                   | + Đơn vị trực thuộc đơn vị Cấp 1                                                                                                              | 40,000,000                                     | 52,000,000                              | 307                  | 3,684,000,000         |                                                                                                                                                                                             |
|                   | - Cấp huyện                                                                                                                                   | 45,000,000                                     | 60,000,000                              | 1,481                | 22,215,000,000        |                                                                                                                                                                                             |
|                   | Kinh phí hoạt động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP                                                                                   |                                                | 20,000,000                              |                      |                       | Chủ yếu là các nhân viên cấp dưỡng làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập có tổ chức bán trú; Định mức cũ là 50 triệu đồng/biên chế/năm nên kinh phí giảm so với định mức chi trước đây |
|                   | Mức chi hoạt động ở cấp huyện đối với các trường tạo nguồn                                                                                    |                                                | 600.000 đồng/học sinh lớp tạo nguồn/năm |                      | 400,000,000           |                                                                                                                                                                                             |
| 2                 | Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân | <b>Sở Tài chính chủ trì soạn thảo</b>          |                                         |                      |                       |                                                                                                                                                                                             |
| 3                 | Chế độ chi tiếp khách                                                                                                                         | <b>Sở Tài chính chủ trì soạn thảo</b>          |                                         |                      | <b>3,468,517,000</b>  | Mức chi thực hiện theo quy định của Thông tư số 71                                                                                                                                          |
|                   | Quy định cụ thể đối tượng được áp dụng chế độ tiếp khách                                                                                      |                                                |                                         |                      |                       |                                                                                                                                                                                             |
| 4                 | Quản lý và sử dụng kinh phí trật tự an toàn giao thông                                                                                        | <b>Sở Giao thông Vận tải chủ trì soạn thảo</b> |                                         |                      | <b>0</b>              | Công văn số 1254/STC-HCSN ngày 07/5/2019; Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành                                                                                                         |
|                   | - Ban hành quy định về nội dung chi đối với Ban ATGT cấp huyện                                                                                |                                                |                                         |                      |                       |                                                                                                                                                                                             |
| 5                 | Mức chi về hoạt động khuyến công                                                                                                              | <b>Sở Công Thương chủ trì soạn thảo</b>        |                                         |                      | <b>0</b>              | Công văn số 1096/STC-HCSN ngày 23/4/2019                                                                                                                                                    |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                  | Mức chi cũ<br>(nếu có)                     | Mức chi dự kiến ban<br>hành | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí      | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Chi tổ chức và bình chọn sản phẩm công nghiệp<br>nông thôn tiêu biểu              |                                            |                             |                            |               | Xây dựng Nghị quyết do thay đổi căn<br>cứ; Mức chi mới thấp hơn mức chi cũ                                                                                          |
|     | + Cấp tỉnh                                                                          | 100,000,000                                | 80,000,000                  |                            |               |                                                                                                                                                                     |
|     | + Cấp huyện                                                                         | 50,000,000                                 | 40,000,000                  |                            |               |                                                                                                                                                                     |
| 6   | Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi<br>trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương | Sở Tài nguyên Môi trường chủ trì soạn thảo |                             |                            |               | Sở Tài chính góp ý theo các Công văn<br>số 72/STC-HCSN ngày 08/1/2019;<br>Công văn số 737/STC-HCSN ngày<br>18/3/2019; Công văn số 1274/STC-<br>HCSN ngày 08/5/2019; |
| 7   | Quy định về chúc thọ, mừng thọ, người cao<br>tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương      | Sở Lao động TBXH chủ trì soạn thảo         |                             |                            | 1,983,200,000 | Công văn số 909/STC-HCSN ngày<br>19/4/2018 của Sở Tài chính                                                                                                         |
| a   | Chủ tịch nước chúc thọ và tặng quà                                                  |                                            |                             |                            | 20,400,000    |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi tròn 100 tuổi                                                        | 1,800,000                                  | 2,200,000                   | 51                         | 20,400,000    |                                                                                                                                                                     |
| b   | Chủ tịch UBND tỉnh chúc thọ và tặng quà                                             |                                            |                             |                            | 128,600,000   |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi tròn 90 tuổi                                                         | 800,000                                    | 1,000,000                   | 643                        | 128,600,000   |                                                                                                                                                                     |
| c   | Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn tặng<br>quà                                      |                                            |                             |                            | 1,834,200,000 |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi trên 100 tuổi                                                        | 1,300,000                                  | 1,500,000                   | 47                         | 9,400,000     |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi 95 tuổi                                                              | 800,000                                    | 1,000,000                   | 458                        | 91,600,000    |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi 70, 75 tuổi                                                          | 300,000                                    | 500,000                     | 4,362                      | 872,400,000   |                                                                                                                                                                     |
|     | Người cao tuổi 80, 85 tuổi                                                          | 300,000                                    | 700,000                     | 2,152                      | 860,800,000   |                                                                                                                                                                     |
| 8   | Kinh phí hỗ trợ cho cai nghiện                                                      | Sở Lao động TBXH chủ trì soạn thảo         |                             |                            | 368,373,200   |                                                                                                                                                                     |
|     | CAI NGHIỆN TỰ NGUYỆN TẠI GIA ĐÌNH<br>VÀ CỘNG ĐỒNG                                   |                                            |                             |                            | 141,980,800   |                                                                                                                                                                     |
|     | NỘI DUNG MỨC CHI CHO CÔNG TÁC TỔ<br>CHỨC                                            |                                            |                             |                            |               |                                                                                                                                                                     |
|     | Lập, thẩm tra hồ sơ, lập hồ sơ cai nghiện tự<br>nguyện tại cộng đồng                |                                            | 30.000đ/hồ sơ x 45 hồ sơ    | 45                         | 1,350,000     |                                                                                                                                                                     |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                                                                                                     | Mức chi cũ<br>(nếu có) | Mức chi dự kiến ban<br>hành                                                      | Số đối<br>tương dự<br>kiến | Kinh phí          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|---------|
|     | Hỗ trợ cho cán bộ Tổ công tác cai nghiện ma túy khi tham gia công tác điều trị, quản lý, bảo vệ, tư vấn, hỗ trợ người cai nghiện (Do Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập)                            |                        |                                                                                  |                            |                   |         |
|     | Chi hỗ trợ công tác quản lý                                                                                                                                                                            |                        | 500.000 đ x 12 tháng x 03 điểm                                                   | 3                          | 18,000,000        |         |
|     | Chi hỗ trợ cán bộ tham gia công tác điều trị cai nghiện ma túy trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng                                                                  |                        | 100.000 đ/người/ngày x 15 ngày x 03 điểm                                         | 3                          | 4,500,000         |         |
|     | Chi hỗ trợ cán bộ quản lý, bảo vệ người cai nghiện ma túy trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng                                                                       |                        | 50.000 đồng/người/ngày x 03 người x 15 ngày                                      | 3                          | 2,250,000         |         |
|     | Chi hỗ trợ cho cán bộ được giao nhiệm vụ tư vấn về tâm lý, xã hội cho người cai nghiện ma túy                                                                                                          |                        | 50.000 đồng/người/buổi x 45 người nghiện                                         | 45                         | 2,250,000         |         |
|     | Chi hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện tại gia đình và cộng đồng                                                                                                                     |                        | 350.000 đồng/người/tháng x 12 tháng x 21 cán bộ                                  | 21                         | 88,200,000        |         |
|     | Phí vận chuyển người nghiện ma túy từ nơi cư trú của người nghiện đến cơ sở điều trị cắt cơn tập trung tại cộng đồng (nếu có)                                                                          |                        | 0,2 lít xăng/km x 20 km (bình quân đi và về) = 4 lít xăng x 19.060đ/lít x 45 lần | 45                         | 3,430,800         |         |
|     | <b>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ: Đối với người thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người chưa thành niên; người thuộc diện bảo trợ xã hội; người khuyết tật</b> |                        |                                                                                  |                            |                   |         |
|     | Tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy                                                                                                                                                              |                        | - Thuốc cắt cơn: 400.000 đồng/lần/đợt x 10 người                                 | 10                         | 4,000,000         |         |
|     | <b>CAI NGHIỆN TỰ NGUYỆN TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY</b>                                                                                                                                                |                        |                                                                                  |                            | <b>75,180,000</b> |         |
|     | <b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO</b>                                                                                                                                                                      |                        |                                                                                  |                            |                   |         |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                                           | Mức chi cũ<br>(nếu có) | Mức chi dự kiến ban<br>hành                                                                                                                                                           | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|---------|
|     | Tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần                                                                                     |                        | - Thuốc cắt cơn: 400.000<br>đồng/lần/đợt x 30 người<br>- Khám sức khỏe: 250.000<br>đồng/người/đợt x 30 người<br>- Thuốc điều trị thông<br>thường: 50.000<br>đồng/người/đợt x 30 người |                            | 21,000,000  |         |
|     | <b>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ:</b>                                                                                                                     |                        |                                                                                                                                                                                       |                            |             |         |
|     | Chi phí khám sức khỏe; xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS) để chuẩn bị điều trị cắt cơn |                        | 700.000 đồng/người/đợt x<br>30 người x 95%                                                                                                                                            | 30                         | 19,950,000  |         |
|     | Tiền ăn trong thời gian cai nghiện                                                                                                           |                        | 40.000 đồng/người/đợt x<br>10 người x 30 ngày x 70%                                                                                                                                   | 10                         | 8,400,000   |         |
|     | Vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết                                                                                                         |                        | 1.180.000<br>đồng/người/tháng x 30<br>người x 70%                                                                                                                                     | 30                         | 24,780,000  |         |
|     | Chỗ ở đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy                                                                  |                        | 70.000 đồng/người/tháng x<br>30 người x 50%                                                                                                                                           | 30                         | 1,050,000   |         |
|     | <b>CAI NGHIỆN BẮT BUỘC TẠI CỘNG ĐỒNG</b>                                                                                                     |                        |                                                                                                                                                                                       |                            | 209,712,400 |         |
|     | <b>NỘI DUNG MỨC CHI CHO CÔNG TÁC TỔ CHỨC</b>                                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                                       |                            |             |         |
|     | Lập, thẩm tra hồ sơ, lập hồ sơ cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng                                                                             |                        | 30.000đ/hồ sơ x 45 hồ sơ                                                                                                                                                              | 45                         | 1,350,000   |         |
|     | Chi họp thẩm tra, xét duyệt hồ sơ đề nghị cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng                                                                  |                        |                                                                                                                                                                                       |                            |             |         |
|     | Thành viên tham dự                                                                                                                           |                        | 50.000 đồng/người/ngày x<br>3 người x 15 buổi (45<br>người/15 buổi)                                                                                                                   | 45                         | 2,250,000   |         |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                                                                    | Mức chi cũ<br>(nếu có) | Mức chi dự kiến<br>hàng năm                                                                | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí   | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|---------|
|     | Chi nước uống cho người tham dự                                                                                                                                       |                        | 20.000đ/người/buổi x 5 người<br>x 15 buổi                                                  |                            | 900,000    |         |
|     | Hỗ trợ cho cán bộ Tổ công tác cai nghiện ma túy khi tham gia công tác điều trị, quản lý, bảo vệ người cai nghiện ma túy                                               |                        |                                                                                            |                            |            |         |
|     | Chi hỗ trợ công tác quản lý                                                                                                                                           |                        | 500.000 đồng x 12 tháng x<br>3 điểm                                                        | 3                          | 18,000,000 |         |
|     | Chi hỗ trợ cán bộ tham gia công tác điều trị, quản lý, bảo vệ người cai nghiện ma túy trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy bắt buộc tập trung tại cộng đồng |                        | 50.000 đồng/người/ngày x<br>15 ngày x 3 điểm                                               | 3                          | 2,250,000  |         |
|     | Chi hỗ trợ cho cán bộ được giao nhiệm vụ tư vấn về tâm lý, xã hội cho người cai nghiện ma túy                                                                         |                        | 50.000 đồng/người/buổi x<br>10 người x 3 điểm                                              | 10                         | 1,500,000  |         |
|     | Chi hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện tại gia đình và cộng đồng                                                                                    |                        | 350.000 đồng/người/tháng<br>x 12 tháng x 21 người                                          | 21                         | 88,200,000 |         |
|     | Phí vận chuyển người nghiện ma túy từ nơi cư trú của người nghiện đến cơ sở điều trị cắt cơn tập trung tại cộng đồng (nếu có)                                         |                        | 0,2 lít xăng/km x 20 km<br>(bình quân đi và về) = 4<br>lít xăng x 19.060đ/lít x 10<br>lần  | 10                         | 762,400    |         |
|     | <b>CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY BẮT BUỘC TẠI CỘNG ĐỒNG</b>                                                                                          |                        |                                                                                            |                            |            |         |
|     | Chi phí khám sức khỏe; xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn                                                           |                        | 250.000 đồng/người/lần x<br>45 người                                                       | 45                         | 11,250,000 |         |
|     | Tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn nghiện;                                                                                                                                     |                        | 400.000 đồng/người/lần<br>chấp hành quyết định x 45<br>người                               | 45                         | 18,000,000 |         |
|     | Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại cơ sở điều trị cắt cơn;                                                                                              |                        | 40.000 đồng/ngày x 100%<br>x 45 người x 15 ngày (thời<br>gian tối đa không quá 15<br>ngày) | 15                         | 27,000,000 |         |



| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                                                                            | Mức chi cũ<br>(nếu có)                  | Mức chi dự kiến ban<br>hành                                                                                    | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí   | Ghi chú                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Chi phí cho các hoạt động giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách                                                                                                                |                                         | 50.000/người/buổi tư vấn<br>x 100% x 45 người                                                                  | 45                         | 2,250,000  |                                                                                                   |
|     | <b>CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM</b>                                                                                                                                                      |                                         |                                                                                                                |                            |            |                                                                                                   |
|     | <b>Chế độ miễn</b>                                                                                                                                                            |                                         |                                                                                                                |                            |            |                                                                                                   |
|     | Đối với người thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người chưa thành niên; người thuộc diện bảo trợ xã hội; người khuyết tật |                                         | Miễn 95% các khoản đóng góp                                                                                    |                            |            |                                                                                                   |
|     | <b>Chế độ giảm</b>                                                                                                                                                            |                                         |                                                                                                                |                            |            |                                                                                                   |
|     | Đối với người thuộc hộ cận nghèo, người nhiễm HIV/AIDS                                                                                                                        |                                         | Giảm 50% các khoản đóng góp                                                                                    |                            |            |                                                                                                   |
|     | <b>CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ: Đối với người thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh</b>                                                                                        |                                         |                                                                                                                |                            |            |                                                                                                   |
|     | Tiền thuốc hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện ma túy                                                                                                                              |                                         | Mức 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định x 95% x 45 người (bằng mức cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng) |                            | 17,100,000 |                                                                                                   |
|     | Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung                                                                                                                                  |                                         | Mức 40.000 đồng/người/ngày x 70% x 45 người x 15 ngày (thời gian tối đa không quá 15 ngày)                     |                            | 18,900,000 |                                                                                                   |
| 9   | Nội dung mức chi thực hiện các cuộc điều tra thông kê                                                                                                                         | Sở Khoa học Công nghệ chủ trì soạn thảo |                                                                                                                |                            | 20,174,523 | Kinh phí chênh lệch xác định trên 3 đề tài do Sở KHCN thực hiện năm 2018                          |
|     | - Lập mẫu phiếu điều tra (từ 30 đến 40 chỉ tiêu)                                                                                                                              | 1,000,000                               | 3,000,000                                                                                                      |                            |            |                                                                                                   |
|     | - Công cho người điều tra (10 phiếu/1 ngày)                                                                                                                                   | 157,955                                 | 190,000                                                                                                        |                            |            |                                                                                                   |
|     | - Chi cho đối tượng cung cấp thông tin                                                                                                                                        | 40,000                                  | 48,000                                                                                                         |                            |            |                                                                                                   |
|     | - Chi công tác phí cho người giám sát                                                                                                                                         | 120,000                                 | 120,000                                                                                                        |                            |            |                                                                                                   |
| 10  | Chế độ hỗ trợ nhân viên thú y cấp xã                                                                                                                                          | Sở Nông nghiệp PTNT chủ trì soạn thảo   |                                                                                                                |                            | 0          | Công văn số 1252/STC-NS ngày 07/5/2019; Mức chi cũ bằng mức chi mới. Trình lại do thay đổi căn cứ |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                | Mức chi cũ<br>(nếu có)                | Mức chi dự kiến ban hành |       | Kinh phí       | Ghi chú                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11  | Chế độ hỗ trợ cộng tác viên làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới các khu, ấp     | Sở Lao động TBXH chủ trì soạn thảo    |                          |       | 302,364,000    | Công văn số 3010/STC-NS ngày 18/10/2018 của Sở Tài chính                                 |
|     | - Hỗ trợ phụ cấp cộng tác viên                                                                    |                                       |                          |       |                |                                                                                          |
|     | + Xã khó khăn                                                                                     | 0,5 x LCS                             | 0,5 x LCS                | 74    | 246,864,000    |                                                                                          |
|     | + Các xã còn lại                                                                                  | 0,3 x LCS                             |                          |       |                |                                                                                          |
|     | - Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế                                                                       |                                       | 100%                     | 74    | 55,500,000     |                                                                                          |
| 12  | Chế độ chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, nhân viên, học sinh ngành Giáo dục Đào tạo | Sở Giáo dục Đào tạo chủ trì soạn thảo |                          |       | 41,354,950,500 | Công văn số 1273/STC-HCSN ngày 08/5/2019                                                 |
| a   | Chế độ, chính sách đề nghị điều chỉnh hệ số (PL2)                                                 |                                       |                          |       | 28,624,655,000 |                                                                                          |
|     | Hỗ trợ 12 tháng/ năm                                                                              |                                       |                          |       |                |                                                                                          |
|     | 1. Hỗ trợ trang phục trường MN, MG bán trú (đồng/ người)                                          | 300,000                               | 455,000                  | 3,935 | 7,319,100,000  | Tăng 155.000đ/người (từ 300.000đ/người lên 455.000đ/người)                               |
|     | 2. Hỗ trợ Nhân viên Bảo vệ (đồng/người)                                                           |                                       |                          |       | 3,768,050,000  | Tăng 620.000đ/người (từ 1.200.000đ/người lên 1.820.000đ/người), gồm lương và trang phục. |
|     | Hỗ trợ lương                                                                                      | 600,000                               | 910,000                  | 935   | 3,478,200,000  | 12 tháng                                                                                 |
|     | Hỗ trợ trang phục                                                                                 | 600,000                               | 910,000                  | 935   | 289,850,000    | 1 lần/ năm                                                                               |
|     | 3. Hỗ trợ Nhân viên phục vụ (đồng/người)                                                          | 500,000                               | 780,000                  | 574   | 1,928,640,000  | Tăng 280.000đ/người (từ 500.000đ/người lên 780.000đ/người)                               |
|     | 4. Hỗ trợ CC, VC, NV công tác xa nhà (đồng/người)                                                 |                                       |                          |       | 626,040,000    |                                                                                          |
|     | Từ 20km -> 40km:                                                                                  | 100,000                               | 195,000                  | 372   | 424,080,000    | Từ 20km -> 40km: tăng 95.000đ/người (từ 100.000đ lên 195.000đ);                          |
|     | Trên 40km:                                                                                        | 150,000                               | 260,000                  | 153   | 201,960,000    | Trên 40km: tăng 110.000đ/người (từ 150.000đ lên 260.000đ);                               |

| STT      | Dự thảo Nghị quyết                                                                                            | Mức chi cũ<br>(nếu có) | Mức chi dự kiến ban<br>hành | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí             | Ghi chú                                                                                                           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | 5. Hỗ trợ CC, VC, NV trường mầm non bán trú;                                                                  | 200,000                | 325,000                     | 4,729                      | 8,999,100,000        | Tăng 125.000đ/người (từ 200.000đ/người lên 325.000đ/người); mức cũ số đối tượng 3.935, mức mới số đối tượng 4.729 |
|          | 6. Hỗ trợ CC, VC, NV nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11;                                                       | 200,000                | 325,000                     | 20,833                     | 5,983,725,000        | Tăng 125.000đ/người (từ 200.000đ/người lên 325.000đ/người), 1 lần/năm                                             |
| <b>b</b> | <b>Chế độ, chính sách đề nghị điều chỉnh (Đối tượng, mức chi, hệ số) (PL 3)</b>                               |                        |                             |                            | <b>5,604,615,000</b> |                                                                                                                   |
|          | 1. Hỗ trợ GV viết SKKN, làm đồ dùng dạy học, chấm SKKN;                                                       | 1,700,000              | 4,420,000                   | 580                        | 204,480,000          | Cấp xã: tăng 1.250.000đ/ĐV (từ 2.000.000đ lên 3.250.000trđ);                                                      |
|          | 2. Chế độ hỗ trợ học sinh giỏi THPT chuyên Hùng Vương;                                                        | 260,000                | 390,000                     | 782                        | 914,940,000          | Cấp huyện: tăng 7.550.000/ĐVđ (từ 10.000.000đ lên 17.550.000trđ);                                                 |
|          | 3. Chế độ hỗ trợ CC, VC, NV THPT chuyên Hùng Vương;                                                           | 6,825,000              | 14,950,000                  | 97                         | 1,222,650,000        | Tăng 675.000đ/người (từ 300.000đ/người lên 975.000đ/người)                                                        |
|          | 4. Chế độ hỗ trợ CC, VC, NV THPT chất lượng cao;                                                              | 2,535,000              | 7,150,000                   | 111                        | 1,163,565,000        |                                                                                                                   |
|          | 5. Chế độ hỗ trợ CC, VC trường tạo nguồn.                                                                     | 2,080,000              | 5,460,000                   | 208                        | 2,098,980,000        |                                                                                                                   |
| <b>c</b> | <b>Hỗ trợ học sinh, giáo viên thi HSG (PL4)</b>                                                               |                        |                             |                            | <b>7,125,680,500</b> | (Trong từng khoản có nhiều mức tăng và đối tượng khác nhau)                                                       |
|          | 1. Hỗ trợ học bổng cho học sinh THPT đạt giải trong kỳ thi HSG cấp tỉnh                                       |                        | 2,340,000                   | 40                         | 93,600,000           | Tăng 2.720.000đ/người (từ 1.700.000đ/người lên 4.420.000đ/người); 1 lần/năm                                       |
|          | 2. Hỗ trợ giáo viên bồi dưỡng đội tuyển tỉnh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia                                |                        | 390,000                     | 6,480                      | 2,527,200,000        | Tăng 130.000đ/người (từ 260.000đ/người lên 390.000đ/người); hỗ trợ 9 tháng/ năm                                   |
|          | 3. Hỗ trợ cho học sinh là thành viên đội tuyển tỉnh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia khi tập trung bồi dưỡng |                        | 3,120,000                   | 180                        | 561,600,000          | Tăng 8.125.000đ/người (từ 6.825.000đ/người lên 14.950.000đ/người) hỗ trợ 9 tháng/ năm                             |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                           | Mức chi cũ<br>(nếu có)      | Mức chi dự kiến ban hành | Số đối tượng dự kiến | Kinh phí       | Ghi chú                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|     | 4. Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt cho HS nội trú, bán trú tại trường phổ thông có ký túc xá (điện 1500đ/kw, nước 6500đ/m3) |                             |                          |                      | 158,980,500    | Tăng 4.615.000đ/người (từ 2.535.000đ/người lên 7.150.000đ/người) hỗ trợ 9 tháng năm  |
|     | - Học điện sinh nội trú                                                                                                      |                             | 337,500                  | 175                  | 59,062,500     | Tăng 3.380.000đ/người (từ 2.08/0.000đ/người lên 5.460.000đ/người) hỗ trợ 9 tháng năm |
|     | - Học nước sinh nội trú                                                                                                      |                             | 234,000                  | 175                  | 40,950,000     |                                                                                      |
|     | - Học điện sinh bán trú                                                                                                      |                             | 135,000                  | 234                  | 31,590,000     |                                                                                      |
|     | - Học nước sinh bán trú                                                                                                      |                             | 117,000                  | 234                  | 27,378,000     |                                                                                      |
|     | 5. Khen thưởng học sinh đạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia                                                        |                             |                          |                      | 20,150,000     |                                                                                      |
|     | Giải nhất                                                                                                                    |                             | 6,500,000                | 1                    | 6,500,000      |                                                                                      |
|     | Giải nhì                                                                                                                     |                             | 4,550,000                | 1                    | 4,550,000      |                                                                                      |
|     | Giải ba                                                                                                                      |                             | 3,250,000                | 1                    | 3,250,000      |                                                                                      |
|     | Giải khuyến khích                                                                                                            |                             | 1,950,000                | 3                    | 5,850,000      |                                                                                      |
|     | 6. Hỗ trợ giáo viên có học sinh đạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia                                                |                             |                          |                      | 20,150,000     |                                                                                      |
|     | Giải nhất                                                                                                                    |                             | 6,500,000                | 1                    | 6,500,000      |                                                                                      |
|     | Giải nhì                                                                                                                     |                             | 4,550,000                | 1                    | 4,550,000      |                                                                                      |
|     | Giải ba                                                                                                                      |                             | 3,250,000                | 1                    | 3,250,000      |                                                                                      |
|     | Giải khuyến khích                                                                                                            |                             | 1,950,000                | 3                    | 5,850,000      |                                                                                      |
|     | 7. Hỗ trợ giáo viên mầm non tuyển dụng mới                                                                                   |                             | 15,600,000               | 240                  | 3,744,000,000  |                                                                                      |
| 13  | Điều chỉnh Nghị quyết về chính sách thu hút, chế độ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                    | Sở Nội vụ chủ trì soạn thảo |                          |                      | 22,134,000,000 | Góp ý theo Công văn số 1262/STC-HCSN ngày 29/5/2017                                  |
|     | Thu hút với hình thức tiếp nhận CB, CC, VC ngoài tỉnh; tuyển dụng CC, VC theo yêu cầu vị trí việc làm                        |                             |                          | 65                   | 20,730,000,000 |                                                                                      |
|     | Hệ điều trị                                                                                                                  |                             |                          | 41                   | 15,400,000,000 |                                                                                      |
|     | Tiến sĩ, Bs CK cấp II, Bs nội trú                                                                                            |                             | 600,000,000              | 1                    | 600,000,000    |                                                                                      |
|     | Thạc sĩ, Bs CK cấp I                                                                                                         |                             | 500,000,000              | 1                    | 500,000,000    |                                                                                      |

| STT | Dự thảo Nghị quyết                                                                                                  | Mức chi cũ<br>(nếu có) | Mức chi dự kiến ban<br>hành | Số đối<br>tượng dự<br>kiến | Kinh phí             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|---------|
|     | Bác sĩ đa khoa                                                                                                      |                        |                             | 35                         | 14,220,000,000       |         |
|     | - Loại giỏi                                                                                                         |                        | 450,000,000                 | 2                          | 900,000,000          |         |
|     | - Loại khá                                                                                                          |                        | 420,000,000                 | 6                          | 2,520,000,000        |         |
|     | - Loại T. bình; T. bình khá                                                                                         |                        | 400,000,000                 | 27                         | 10,800,000,000       |         |
|     | Cử nhân chính quy bảo trì TTB y tế                                                                                  |                        | 20,000,000                  | 4                          | 80,000,000           |         |
|     | <b>Hệ dự phòng</b>                                                                                                  |                        |                             | <b>24</b>                  | <b>1,470,000,000</b> |         |
|     | Bs y học dự phòng tốt nghiệp loại giỏi                                                                              |                        | 100,000,000                 | 3                          | 300,000,000          |         |
|     | Bs y học dự phòng tốt nghiệp loại khá                                                                               |                        | 80,000,000                  | 4                          | 320,000,000          |         |
|     | Bs y học dự phòng tốt nghiệp loại T.bình,<br>T.bình khá                                                             |                        | 50,000,000                  | 17                         | 850,000,000          |         |
|     | <b>Thu hút về Trường CD y tế</b>                                                                                    |                        |                             | <b>6</b>                   | <b>2,610,000,000</b> |         |
|     | Tiến sĩ - Giảng viên chính                                                                                          |                        | 60,000,000                  | 1                          | 60,000,000           |         |
|     | Tiến sĩ                                                                                                             |                        | 550,000,000                 | 2                          | 1,100,000,000        |         |
|     | Bs CK cấp II, Bs nội trú                                                                                            |                        | 500,000,000                 | 2                          | 1,000,000,000        |         |
|     | Thạc sĩ, Bs CK cấp I                                                                                                |                        | 450,000,000                 | 1                          | 450,000,000          |         |
|     | <b>Thu hút về Trường ĐH TDM</b>                                                                                     |                        |                             | <b>5</b>                   | <b>1,250,000,000</b> |         |
|     | Giáo sư                                                                                                             |                        | 300,000,000                 |                            | -                    |         |
|     | Phó giáo sư                                                                                                         |                        | 250,000,000                 | 5                          | 1,250,000,000        |         |
|     | <b>Chế độ hỗ trợ, ưu đãi các ngành, các lĩnh vực</b>                                                                |                        |                             |                            | <b>1,404,000,000</b> |         |
|     | Hỗ trợ thâm niên của ngành y tế                                                                                     |                        |                             |                            | 1,404,000,000        |         |
|     | [300 người x 3,0 x 1.300.000 đ/hs x 10%] x<br>12 tháng                                                              |                        |                             |                            | 1,404,000,000        |         |
| 14  | Bãi bỏ một số quy định trong các Nghị quyết<br>có liên quan đến các xã còn khó khăn trên địa<br>bàn tỉnh Bình Dương |                        |                             |                            | 0                    |         |